

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI
CÔNG TY MẸ – TỔNG CÔNG TY
Địa chỉ : 38-40 Lê Thái Tổ – Hoàn Kiếm – Hà Nội
Mã số thuế: 0100101273

----- * * * -----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

(BCTC điều chỉnh theo Biên bản kiểm tra quyết toán thuế)

- Bảng cân đối kế toán
- Kết quả SXKD
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh BCTC

Mẫu số B01 - DN

Mẫu số B02 - DN

Mẫu số B03 - DN

Mẫu số B09 - DN

Nơi nhận báo cáo :

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI

Địa chỉ: Số 38- 40 Lê Thái Tổ - Hàng Trống - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Điện thoại: 024 - 3826 7984 - Fax: 024- 3928 8407

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017**Đơn vị tính: đồng*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,679,839,176,903	1,663,116,770,726
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	384,330,265,781	405,983,575,544
1. Tiền	111		71,623,121,781	93,483,575,544
2. Các khoản tương đương tiền	112		312,707,144,000	312,500,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	90,000,000,000	195,000,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		90,000,000,000	195,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,111,712,764,254	960,093,541,453
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	364,745,418,598	363,904,337,943
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	515,833,301,562	368,245,733,529
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05	165,166,309,159	150,666,309,159
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	65,967,734,935	77,277,160,822
IV. Hàng tồn kho	140		73,441,970,999	72,794,117,987
1. Hàng tồn kho	141	V.07	73,441,970,999	72,794,117,987
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.08	20,354,175,869	29,245,535,742
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,654,842,618	1,097,484,684
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		14,755,298,954	23,817,218,369
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		3,944,034,297	4,330,832,689
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,987,643,290,587	1,949,970,844,974
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		13,959,215,075	17,862,834,339
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	12,392,052,744	16,429,609,191
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.06	1,567,162,331	1,433,225,148
II. Tài sản cố định	220		598,618,494,841	605,392,090,986
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	552,342,313,782	558,907,193,747
- Nguyên giá	222		688,790,387,945	683,830,151,024
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(136,448,074,163)	(124,922,957,277)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	46,276,181,059	46,484,897,239
- Nguyên giá	228		47,769,296,011	47,769,296,011
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,493,114,952)	(1,284,398,772)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	119,366,803,409	121,308,477,805
- Nguyên giá	231		131,527,016,822	131,527,016,822
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(12,160,213,413)	(10,218,539,017)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		618,874,601,517	577,417,279,931
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.12	443,928,957,667	425,956,298,931
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.13	174,945,643,850	151,460,981,000
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		551,274,590,450	545,147,320,450
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.14	276,729,016,180	206,333,724,487
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.15	224,288,087,187	285,152,963,817
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.16	50,257,487,083	53,660,632,146
V. Tài sản dài hạn khác	260		85,549,585,295	82,842,841,463
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.17	85,549,585,295	82,842,841,463
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3,667,482,467,490	3,613,087,615,700

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI

Địa chỉ: Số 38- 40 Lê Thái Tổ - Hàng Trống - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Điện thoại: 024 - 3826 7984 - Fax: 024- 3928 8407

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,500,907,575,737	1,450,728,253,678
I. Nợ ngắn hạn	310		1,318,482,427,350	1,228,258,816,753
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.18	69,317,191,687	83,443,955,485
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.19	8,210,375,851	10,094,277,185
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.20	788,409,654	75,640,300,192
4. Phải trả người lao động	314		10,295,182,523	6,784,538,397
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.21	3,808,563,343	4,786,779,515
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.22	6,025,168,073	4,150,993,407
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.23	162,055,468,418	165,854,549,399
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.24	1,016,767,197,078	849,266,626,643
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		41,214,870,723	28,236,796,530
II. Nợ dài hạn	330		182,425,148,387	222,469,436,925
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.19	79,527,161,362	79,522,949,988
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.22	91,004,558,725	115,857,585,786
3. Phải trả dài hạn khác	337	V.23	11,893,428,300	24,484,972,580
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.24	-	2,603,928,571
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2,166,574,891,753	2,162,359,362,022
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	2,166,574,891,753	2,162,359,362,022
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		1,708,564,257,916	1,708,340,541,315
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,708,564,257,916	1,708,340,541,315
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		406,780,262,997	406,780,262,997
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		32,161,966,723	28,170,153,593
4. Lợi nhuận chưa phân phối	421		-	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-	-
5. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		19,068,404,117	19,068,404,117
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3,667,482,467,490	3,613,087,615,700

Hà Nội, ngày 01 tháng 6 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Nguyễn Thu Hằng

Đỗ Tuệ Tâm

Vũ Thanh Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2017

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.26	3,181,405,668,267	3,117,151,318,544
2. Các khoản giảm trừ	3		1,219,807,289	462,995,947
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	VI.27	3,180,185,860,978	3,116,688,322,597
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	2,932,054,240,129	2,937,237,205,570
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		248,131,620,849	179,451,117,027
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	80,316,178,708	272,115,627,896
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	69,774,217,901	77,584,472,459
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		63,044,559,721	78,276,910,356
8. Chi phí bán hàng	24	VI.31	128,889,383,680	137,684,697,076
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.32	114,689,638,022	182,033,652,273
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		15,094,559,954	54,263,923,115
11. Thu nhập khác	31	VI.33	68,676,196	23,570,108,328
12. Chi phí khác	32	VI.34	1,001,964,256	25,749,235,044
13. Lợi nhuận khác	40		(933,288,060)	(2,179,126,716)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		14,161,271,894	52,084,796,399
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.35	169,896,692	11,168,876,516
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		13,991,375,202	40,915,919,883

Hà Nội, ngày 01 tháng 6 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thu Hằng



Đỗ Tuệ Tâm



Tổng Giám đốc



Vũ Thanh Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp trực tiếp)***Năm 2017***Đơn vị tính: đồng*

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1,917,289,872,555	2,411,995,652,238
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(1,253,886,998,946)	(1,414,693,665,426)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(56,448,947,203)	(61,777,269,677)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(52,412,819,774)	(53,768,356,530)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1,075,378,529)	(13,596,891,938)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2,482,655,045,376	2,575,511,503,523
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(1,162,536,913,675)	(1,148,361,065,756)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1,873,583,859,804	2,295,309,906,434
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3,651,632,161)	(3,739,460,322)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	841,053,042	1,162,651,250
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(241,907,144,000)	(628,850,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	315,700,000,000	420,500,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(5,827,270,000)	(1,308,830,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	27,887,622,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3,852,192,903	4,624,179,810
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	69,007,199,784	(179,723,837,262)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	223,716,601	238,230,145,890
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	2,081,568,699,913	2,037,130,353,500
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(4,046,036,782,887)	(4,238,326,640,935)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(8,014,230)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1,964,244,366,373)	(1,962,974,155,775)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(21,653,306,785)	152,611,913,397
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	405,983,575,544	253,360,508,825
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	(2,978)	11,153,322
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	384,330,265,781	405,983,575,544

Người lập biểu



Người lập biểu

Kế toán trưởng



Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 01 tháng 6 năm 2018

Tổng Giám đốc



Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Năm 2017****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu**

Tổng Công ty Thương mại Hà Nội là Doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định 129/2004/QĐ-TTg ngày 14/07/2004 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định 125/2004/QĐ-UBND ngày 11/08/2004 của UBND thành phố Hà Nội. Tổng Công ty hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con. Tổng công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100101273, thay đổi lần thứ 29 ngày 09/10/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp).

Theo đó Vốn điều lệ của Tổng công ty là: **2.300.000.000.000 đồng (Hai nghìn ba trăm tỷ đồng).**

Tổng Công ty có trụ sở tại Số 30-40 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Địa chỉ trụ sở giao dịch: 11B Cát Linh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực hoạt động: Tổng Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại.**3. Ngành nghề kinh doanh:**

- Bán buôn thực phẩm, đồ uống;
 - Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày;
 - Bán buôn sản phẩm thuốc lá nội, thuốc lá.
 - Bán buôn thiết bị và thiết bị linh kiện điện tử, viễn thông;
 - Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Trừ dược phẩm).
 - Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm.
 - Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, các sản phẩm thuốc lá nội, thuốc lá chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp.
 - Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp.
 - Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh.
 - Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh.
 - Bán lẻ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng các cửa hàng chuyên doanh.
 - Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép.
 - Sản xuất bao bì bằng giấy và bìa.
 - Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, sản phẩm thuốc lá nội. Thuốc lá trong các cửa hàng chuyên doanh.
 - Sản xuất bao bì bằng gỗ, sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản, sản xuất giày dép, đường, dịch vụ lưu trú ngắn ngày, vận tải hàng hoá đường thủy nội địa;
 - Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh.
 - Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh.
 - Bán lẻ vàng, bạc, đá quý và đá bán quý, đồ trang sức trong các cửa hàng chuyên doanh;
- 4. Chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường:** chu kỳ hoạt động kinh doanh là 12 tháng.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Tổng công ty Thương mại Hà Nội áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. **Hình thức kế toán áp dụng:** Tổng Công ty áp dụng hình thức phần mềm kế toán trên máy vi tính.
3. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:**

Ban lãnh đạo Tổng công ty Thương mại Hà Nội tuyên bố Báo cáo tài chính văn phòng công ty mẹ được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính đã ban hành phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các Chính sách kế toán chủ yếu mà Tổng Công ty đã áp dụng để ghi sổ và lập Báo cáo tài chính:

1. Tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ, tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty mở tài khoản vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại của các khoản mục tiền tệ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:***Nguyên tắc xác định các khoản tiền:***

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:***Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:***

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác với mục đích nắm giữ lâu dài dưới các hình thức:

- Đầu tư dưới hình thức góp vốn vào đơn vị khác (do bên được đầu tư huy động vốn);
- Đầu tư dưới hình thức mua lại phần vốn góp tại đơn vị khác (mua lại phần vốn của chủ sở hữu)

Giá trị ghi sổ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được xác định theo giá gốc.

Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết là thời điểm chính thức có quyền sở hữu.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Phải thu của khách hàng: phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với khách hàng về tiền bán sản phẩm, hàng hóa, BĐS đầu tư, TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính, cung cấp dịch vụ.

Phải thu nội bộ: phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với đơn vị cấp dưới hoặc giữa các đơn vị cấp dưới trực thuộc.

Phải thu khác: phản ánh các khoản nợ phải thu ngoài phạm vi đã phản ánh ở phải thu của khách hàng, phải thu nội bộ và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu này.

Các khoản phải thu của khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác tại thời điểm lập báo cáo, căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán không quá 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

- * Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính và giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng tồn kho theo phương pháp Bình quân gia quyền).

Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho: Theo phương pháp Kế khai thường xuyên.

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình:

- Tài sản cố định ghi chép ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình hoạt động tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình:

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa,	5-45 năm
Máy móc	3-15 năm
Phương tiện	6-10 năm
Thiết bị	3-5 năm

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước của công ty gồm công cụ dụng cụ, các chi phí trả trước khác được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ không quá 03 năm.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả...

Phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác:

Phải trả người bán phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết.

Nợ phải trả cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu xây lắp được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải trả.

Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tại thời điểm lập báo cáo, căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả, nếu:

• Có thời hạn phải trả hoặc thanh toán không quá 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn.

• Có thời hạn phải trả hoặc thanh toán trên 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản phải trả bán có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ được quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh.

Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc việc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất sản phẩm dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời, các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay khi phát sinh vốn hóa.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả gồm lãi vay, chi phí công trình, chi phí phải trả khác. Chi phí của các công trình xây dựng và tư vấn thiết kế đã có trong dự toán thực tế phát sinh nhưng chưa tập hợp đủ hồ sơ, tài liệu do các công trình xây dựng ở xa, nằm rải rác trên nhiều địa bàn được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Cơ sở xác định giá trị chi phí phải trả của các công trình xây dựng là giá trị công trình tạm tính hoặc biên bản tạm xác định khối lượng, cơ sở xác định giá trị chi phí phải trả của hoạt động tư vấn thiết kế căn cứ theo hợp đồng và phần công việc hoàn thành. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Tổng Công ty được ghi nhận theo số vốn được cấp và bổ sung từ lợi nhuận sau thuế hàng năm.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của Tổng công sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Chủ tịch và Ban Tổng Giám đốc phê duyệt được phân phối theo quy định tại Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp Nhà nước.

Các quỹ của Tổng Công ty được trích lập và sử dụng theo Quy chế của Tổng công ty và tuân thủ theo quy định tại Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp Nhà nước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

Doanh thu trong kỳ của Tổng Công ty bao gồm doanh thu kinh doanh bất động sản, doanh thu thương mại, dịch vụ và doanh thu từ lãi tiền gửi.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như: người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu kinh doanh bất động sản được ghi nhận khi hợp đồng chuyển nhượng hoặc hợp đồng thuê đã được hai bên ký kết và bàn giao mặt bằng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ;
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia, chênh lệch tỷ giá thực hiện và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

Thu nhập khác : các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh gồm: thu nhập từ nhượng bán thanh lý TSCĐ, chênh lệch đánh giá lại tài sản đem đi góp vốn, tiền phạt, tiền bồi thường và các khoản thu nhập khác.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Giá vốn kinh doanh thương mại được xác định đối với từng hợp đồng, nghiệp vụ bán hàng cụ thể và tương ứng với doanh thu trong kỳ, chi phí của từng kỳ đã được ghi nhận.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp : là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong kỳ hiện tại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính : Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh.

Các bên liên quan : Một bên được xem là bên liên quan đến Tổng Công ty nếu có khả năng kiểm soát Tổng Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Tổng Công ty hoặc do Tổng công ty kiểm soát và ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI

Địa chỉ: Số 38- 40 Lê Thái Tổ - Hàng Trống - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Điện thoại: 024 - 3826 7984 - Fax: 024- 3928 8407

Thuyết minh báo cáo tài chính

cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2017

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt Việt Nam đồng	8,813,918,423	6,764,161,679
Tiền gửi ngân hàng	60,412,481,755	81,487,296,860
Tiền đang chuyển	2,396,721,603	5,232,117,005
Các khoản tương đương tiền	312,707,144,000	312,500,000,000
Cộng	384,330,265,781	405,983,575,544
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn <tiền gửi có kỳ hạn >3 tháng, <12 tháng></i>		
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	25,000,000,000
Ngân hàng SHB chi nhánh Thăng Long - PGD Lạc Long Quân	80,000,000,000	160,000,000,000
Ngân hàng Vietinbank Chi nhánh Chương Dương	10,000,000,000	10,000,000,000
Cộng	90,000,000,000	195,000,000,000
3. Phải thu của khách hàng	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>	<i>364,745,418,598</i>	<i>363,904,337,943</i>
Văn phòng công ty mẹ	149,952,533,198	154,395,237,361
Các chi nhánh phụ thuộc	214,792,885,400	209,509,100,582
<i>Phải thu dài hạn của khách hàng</i>	<i>12,392,052,744</i>	<i>16,429,609,191</i>
Văn phòng công ty mẹ	12,392,052,744	16,429,609,191
Cộng	377,137,471,342	380,333,947,134
4. Trả trước cho người bán	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>	<i>515,833,301,562</i>	<i>368,245,733,529</i>
Văn phòng công ty mẹ	12,025,138,461	19,153,433,532
Các chi nhánh phụ thuộc	503,808,163,101	349,092,299,997
<i>Trả trước cho người bán dài hạn</i>	-	-
Cộng	515,833,301,562	368,245,733,529
5. Phải thu về cho vay	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn</i>	<i>165,166,309,159</i>	<i>150,666,309,159</i>
Công ty cổ phần Phân phối Hapro	16,125,954,359	16,125,954,359
Công ty cổ phần Liên hiệp Xuất nhập khẩu và Đầu tư Hà Nội	1,000,000,000	1,000,000,000
Công ty cổ phần sản xuất kinh doanh Gia súc gia cầm	19,695,000,000	19,695,000,000
Công ty cổ phần Nội thất sinh thái Hapro	4,650,000,000	4,650,000,000
Công ty cổ phần rượu Hapro	800,000,000	800,000,000
Công ty cổ phần sản xuất chế biến XNK Điều Hapro Bình Phước	9,000,000,000	9,000,000,000
Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Thương mại Hà Nội	81,046,000,000	79,046,000,000
Công ty cổ phần Thương mại và đầu tư TIC Hà Nội	5,049,354,800	5,049,354,800
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Nam Hà Nội	7,300,000,000	7,300,000,000

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI

Địa chỉ: Số 38- 40 Lê Thái Tổ - Hàng Trống - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Điện thoại: 024 - 3826 7984 - Fax: 024- 3928 8407

Thuyết minh báo cáo tài chính

cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2017

Tổng Công ty Phát triển thị trường Thương mại năm ngôi sao Việt Nam V-Stars - CTCP

7,000,000,000 7,000,000,000

Công ty cổ phần Sự kiện và ẩm thực Hapro

1,000,000,000 1,000,000,000

Công ty cổ phần đầu tư thương mại Hapro Đà Nẵng

12,500,000,000 -

Phải thu về cho vay dài hạn

- -

Cộng**165,166,309,159 150,666,309,159****6. Phải thu khác****Số cuối năm Số đầu năm***Phải thu khác ngắn hạn**65,967,734,935 77,277,160,822*

Văn phòng công ty mẹ

61,561,539,911 73,743,695,185

Các chi nhánh phụ thuộc

4,406,195,024 3,533,465,637

*Phải thu dài hạn khác**1,567,162,331 1,433,225,148*

Tiền đặt cọc

1,169,589,331 1,191,442,148

Phải thu về cổ phần hóa

397,573,000 241,783,000

Cộng**67,534,897,266 78,710,385,970****7. Hàng tồn kho****Số cuối năm****Số đầu năm****Giá gốc****Dự phòng****Giá gốc****Dự phòng**

Hàng mua đang đi trên đường

24,552,000,000

- -

Nguyên liệu, vật liệu

793,478,349

114,940,743 -

Công cụ dụng cụ

658,239,930

- -

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

81,770,005 -

Thành phẩm

235,150,000

14,072,416 -

Hàng hóa

45,992,169,387

71,372,401,490 -

Hàng hóa bất động sản

1,210,933,333

1,210,933,333 -

Cộng giá gốc hàng tồn kho**73,441,970,999****72,794,117,987 -**

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả: không.

8. Tài sản ngắn hạn khác**Số cuối năm Số đầu năm****8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn****1,654,842,618 1,097,484,684****8.2 Thuế GTGT được khấu trừ****14,755,298,954 23,817,218,369****8.3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước****3,944,034,297 4,330,832,689****Số đầu năm****Số phải nộp
trong kỳ****Số đã nộp trong
kỳ****Số cuối năm**

Thuế TNDN nộp thừa

608,414,038

169,896,692

1,075,378,529

1,513,895,875

Thuế XNK nộp thừa

-

-

134,646,737

134,646,737

Thuế GTGT nộp thừa

3,530,348,595

1,693,969,818

132,188,889

1,968,567,666

Thuế Tiêu thụ đặc biệt nộp thừa

-

-

121,182,064

121,182,064

Thuế TNCN nộp thừa

53,346,490

38,024,277

34,249,059

49,571,272

Tiền thuê đất nộp thừa

10,967,000

-

-

10,967,000

Các khoản khác phải thu Nhà nước

127,756,566

500,250

17,947,367

145,203,683

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI

Địa chỉ: Số 38- 40 Lê Thái Tổ - Hàng Trống - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Điện thoại: 024 - 3826 7984 - Fax: 024- 3928 8407

Thuyết minh báo cáo tài chính

cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2017

Cộng**4,330,832,689****1,902,391,037****1,515,592,645****3,944,034,297****9. Tài sản cố định hữu hình <Chi tiết tại phụ lục số 01>****10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>45,845,913,581</i>	<i>1,923,382,430</i>	<i>47,769,296,011</i>
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	<i>45,845,913,581</i>	<i>1,923,382,430</i>	<i>47,769,296,011</i>
Giá trị hao mòn lũy kế			
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>79,209,720</i>	<i>1,205,189,052</i>	<i>1,284,398,772</i>
Khấu hao trong năm	158,419,440	50,296,740	208,716,180
Thanh lý nhượng bán	-	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	<i>237,629,160</i>	<i>1,255,485,792</i>	<i>1,493,114,952</i>
Giá trị còn lại			
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>45,766,703,861</i>	<i>718,193,378</i>	<i>46,484,897,239</i>
<i>Số dư cuối năm</i>	<i>45,608,284,421</i>	<i>667,896,638</i>	<i>46,276,181,059</i>

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản cho thuê				
Nguyên giá	131,527,016,822	-	-	131,527,016,822
- Nhà	97,669,924,568	-	-	97,669,924,568
- Cơ sở hạ tầng	33,857,092,254	-	-	33,857,092,254
Giá trị hao mòn lũy kế	10,218,539,017	1,941,674,396	-	12,160,213,413
- Nhà	1,556,188,388	1,015,887,632	-	2,572,076,020
- Cơ sở hạ tầng	8,662,350,629	925,786,764	-	9,588,137,393
Giá trị còn lại	121,308,477,805			119,366,803,409
- Nhà	96,113,736,180	-	-	95,097,848,548
- Cơ sở hạ tầng	25,194,741,625	-	-	24,268,954,861

12. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

Khu nhà ở và Khu phụ trợ cụm CNTP Hapro

Cộng**Số cuối năm****Số đầu năm**

443,928,957,667

425,956,298,931

443,928,957,667**425,956,298,931****13. Chi phí XDCB dở dang****Số cuối năm****Số đầu năm**

Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Cụm CNTP Hapro tại xã Lệ Chi, Gia Lâm, Hà Nội

4,867,860,434

4,867,860,434

Dự án xây dựng nhà xưởng, kho bãi cho thuê tại Dị Sĩ, Hưng Yên

230,791,861

228,791,861

Dự án Trung tâm Thương mại và Dịch vụ tổng hợp tại số 5 Lê Duẩn

37,441,835,806

37,441,835,806

Dự án Trung tâm Thương mại và Dịch vụ Trương Định

6,051,203,073

5,665,322,738

Dự án Khu Thương mại dịch vụ hỗn hợp tại 135 Lương Định Của, phường Kim Liên, quận Đống Đa, Hà Nội

59,305,655

59,305,655

Dự án Chợ và Trung tâm Thương mại Dịch vụ Yên Lãng tại Phường

144,295,478

144,295,478

Thịnh Quang, quận Đống Đa, Hà Nội

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI

Địa chỉ: Số 38- 40 Lê Thái Tổ - Hàng Trống - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Điện thoại: 024 - 3826 7984 - Fax: 024- 3928 8407

Thuyết minh báo cáo tài chính

cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2017

Dự án Trung tâm Thương mại Thành Công B tại khu chợ Thành Công, Ba Đình, Hà Nội	441,610,119	441,610,119
Dự án TT phân phối và mua sắm Hà Nội tại xã Hải Bối, Đông Anh, Hà Nội	36,225,703,686	28,449,379,578
Dự án cải tạo mở rộng chợ đầu mối phía Nam	64,551,717,636	52,204,445,673
Dự án TT TMDV tổng hợp Sóc Sơn	6,196,194,221	5,647,450,918
Dự án Siêu thị Cầu Bươu tại xã Tả Thanh Oai, Thanh Trì Hà Nội	2,007,700,887	2,007,700,887
Dự án TTTM và DV Hapro Thượng Đình	16,252,653,847	13,326,086,705
Dự án điểm đỗ xe Hải Bối tại xã Hải Bối, Đông Anh, Hà Nội	474,771,147	429,316,602
Dự án Nhà văn phòng của Chi nhánh TCT TM Hà Nội tại tỉnh Đồng Tháp	-	547,578,546
Cộng	174,945,643,850	151,460,981,000

14. Đầu tư vào công ty con (Chi tiết tại Phụ lục số 02)**15. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết (Chi tiết tại Phụ lục số 02)****16. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Chi tiết tại Phụ lục số 02)****17. Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
85,549,585,295	82,842,841,463
85,549,585,295	82,842,841,463

18. Phải trả người bán*Phải trả người bán ngắn hạn*

Văn phòng công ty mẹ

Các chi nhánh phụ thuộc

*Phải trả người bán dài hạn***Cộng**

Số cuối năm	Số đầu năm
69,317,191,687	83,443,955,485
41,747,603,645	49,441,933,275
27,569,588,042	34,002,022,210
-	-
69,317,191,687	83,443,955,485

19. Người mua trả tiền trước*Người mua trả tiền trước ngắn hạn*

Văn phòng công ty mẹ

Các chi nhánh phụ thuộc

Người mua trả tiền trước dài hạn

Văn phòng công ty mẹ

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
8,210,375,851	10,094,277,185
1,096,852,946	5,658,511,427
7,113,522,905	4,435,765,758
79,527,161,362	79,522,949,988
79,527,161,362	79,522,949,988
87,737,537,213	89,617,227,173

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối năm
Thuế GTGT	256,730,602	5,783,729,923	5,553,788,961	486,671,564
Thuế thu nhập cá nhân	75,341,860	615,150,839	628,709,103	61,783,596
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	75,308,227,730	48,523,908,248	123,592,181,484	239,954,494
Các loại thuế khác	-	101,423,964	101,423,964	-
Cộng	75,640,300,192	55,024,212,974	129,876,103,512	788,409,654

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI

Địa chỉ: Số 38- 40 Lê Thái Tổ - Hàng Trống - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Điện thoại: 024 - 3826 7984 - Fax: 024- 3928 8407

Thuyết minh báo cáo tài chính

cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2017

21. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản trích trước khác	3,808,563,343	3,808,563,343	4,786,779,515	4,786,779,515
Cộng	3,808,563,343	3,808,563,343	4,786,779,515	4,786,779,515

22. Doanh thu chưa thực hiện*Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn*

Số cuối năm	Số đầu năm
6,025,168,073	4,150,993,407

Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

91,004,558,725	115,857,585,786
----------------	-----------------

Doanh thu cho thuê nhà, thuê đất

91,004,558,725	115,857,585,786
----------------	-----------------

Cộng

97,029,726,798	120,008,579,193
-----------------------	------------------------

23. Phải trả khác*Phải trả ngắn hạn khác*

Số cuối năm	Số đầu năm
162,055,468,418	165,854,549,399

Văn phòng công ty mẹ

160,545,500,423	163,713,661,794
-----------------	-----------------

Các chi nhánh phụ thuộc

1,509,967,995	2,140,887,605
---------------	---------------

Phải trả dài hạn khác

11,893,428,300	24,484,972,580
----------------	----------------

Văn phòng công ty mẹ

3,772,658,300	16,332,658,300
---------------	----------------

Các chi nhánh phụ thuộc

8,120,770,000	8,152,314,280
---------------	---------------

Cộng

173,948,896,718	190,339,521,979
------------------------	------------------------

24. Vay và nợ thuê tài chính*Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn*

Số cuối năm	Số đầu năm
1,016,767,197,078	849,266,626,643

Văn phòng công ty mẹ

21,933,534,112	54,976,582,398
----------------	----------------

Các chi nhánh phụ thuộc

994,833,662,966	794,290,044,245
-----------------	-----------------

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

-	2,603,928,571
---	---------------

Văn phòng công ty mẹ

-	2,603,928,571
---	---------------

Cộng

1,016,767,197,078	851,870,555,214
--------------------------	------------------------

25. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu <Chi tiết tại Phụ lục số 03>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH <đồng>**26. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thành phẩm hàng hóa	3,021,084,410,872	3,017,141,130,594
Doanh thu cung cấp dịch vụ	158,545,987,171	93,548,405,662
Doanh thu kinh doanh bất động sản	1,775,270,224	6,461,782,288
Cộng	3,181,405,668,267	3,117,151,318,544

Các khoản giảm trừ doanh thu

Chiết khấu thương mại

121,333,555	120,643,492
-------------	-------------

Giảm giá hàng bán

1,098,473,734	342,352,455
---------------	-------------

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI

Địa chỉ: Số 38- 40 Lê Thái Tổ - Hàng Trống - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Điện thoại: 024 - 3826 7984 - Fax: 024- 3928 8407

Thuyết minh báo cáo tài chính

cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2017

Cộng**1,219,807,289****462,995,947****27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ****Năm nay****Năm trước**

Doanh thu thành phẩm hàng hóa đã bán

3,019,864,603,583

3,016,678,134,647

Doanh thu cung cấp dịch vụ

158,545,987,171

93,548,405,662

Doanh thu kinh doanh bất động sản

1,775,270,224

6,461,782,288

Cộng**3,180,185,860,978****3,116,688,322,597****28. Giá vốn hàng bán****Năm nay****Năm trước**

Giá vốn thành phẩm, hàng hóa

2,874,167,111,394

2,874,279,055,545

Giá vốn dịch vụ

57,010,121,971

58,745,648,116

Giá vốn kinh doanh bất động sản

925,786,764

4,236,891,909

Các khoản ghi giảm giá vốn

(48,780,000)

(24,390,000)

Cộng**2,932,054,240,129****2,937,237,205,570****29. Doanh thu hoạt động tài chính****Năm nay****Năm trước**

Lãi tiền gửi, tiền cho vay

53,948,890,222

58,991,152,655

Chênh lệch tỷ giá

8,444,729,910

10,014,268,749

Cổ tức, lợi nhuận được chia

17,606,643,054

200,042,071,477

Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán

290,318,593

2,200,048,287

Doanh thu hoạt động tài chính khác

25,596,929

868,086,728

Cộng**80,316,178,708****272,115,627,896****30. Chi phí tài chính****Năm nay****Năm trước**

Lãi tiền vay

63,044,559,721

78,276,910,356

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư

(9,100,000,000)

Lỗ chênh lệch tỷ giá

2,808,951,290

8,373,079,302

Chi phí tài chính khác

3,920,706,890

34,482,801

Cộng**69,774,217,901****77,584,472,459****31. Chi phí bán hàng****Năm nay****Năm trước**

Chi phí cho nhân viên

37,008,468,886

37,903,712,153

Chi phí vật liệu bao bì

4,347,298,604

2,461,787,675

Chi phí dụng cụ đồ dùng

2,744,033,667

2,787,853,944

Chi phí dịch vụ mua ngoài

79,299,342,930

89,776,860,798

Chi phí bán hàng khác

5,490,239,593

4,754,482,506

Cộng**128,889,383,680****137,684,697,076**

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI

Địa chỉ: Số 38- 40 Lê Thái Tổ - Hàng Trống - Hoàn Kiếm - Hà Nội
Điện thoại: 024 - 3826 7984 - Fax: 024- 3928 8407

Thuyết minh báo cáo tài chính

cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2017

32. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	27,890,973,406	26,526,414,010
Chi phí vật liệu	466,742,087	476,561,530
Chi phí đồ dùng văn phòng	451,263,940	2,091,103,929
Chi phí khấu hao TSCĐ, công cụ dụng cụ	6,942,021,483	7,638,252,540
Thuế, phí và lệ phí	222,947,104	236,913,355
Chi phí dự phòng		54,058,145,081
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13,656,867,231	32,340,272,480
Chi phí quản lý khác	65,058,822,771	58,665,989,348
Cộng	114,689,638,022	182,033,652,273

33. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	(188,202,885)	14,700,500,529
Thu nhập khác	256,879,081	8,869,607,799
Cộng	68,676,196	23,570,108,328

34. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	78,087,483	13,207,232,689
Chi phí khác	923,876,773	12,542,002,355
Cộng	1,001,964,256	25,749,235,044

35. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế văn phòng công ty mẹ	(1,839,379,288)	48,146,633,331
Lợi nhuận kế toán trước thuế của các chi nhánh phụ thuộc	16,000,651,182	3,938,163,068
Lợi nhuận kế toán trước thuế của công ty mẹ	14,161,271,894	52,084,796,399
Các khoản điều chỉnh tăng:	7,941,112,098	9,686,957,391
- Các khoản phạt thuế, phạt vi phạm hành chính	2,829,633,892	1,874,216,286
- Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản mục có gốc ngoại tệ	4,265,733,700	1,605,990,655
- Các khoản khác	845,744,506	6,206,750,450
Các khoản điều chỉnh giảm:	21,298,370,542	16,149,510,118
- Cổ tức nhận được	17,606,643,054	10,951,005,565
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	3,691,727,488	5,198,504,553
Tổng thu nhập chịu thuế:	804,013,450	45,622,243,672
Lợi nhuận kinh doanh bất động sản nộp thuế riêng	849,483,460	2,224,890,379
Lợi nhuận còn lại tính thuế	(45,470,010)	43,397,353,293
Thuế suất thuế TNDN:	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành.	-	10,723,898,440
Thuế thu nhập của kinh doanh bất động sản	169,896,692	444,978,076
Thuế TNDN phải nộp	169,896,692	11,168,876,516

VII. Những thông tin khác:

Đơn vị tính: đồng

1. Công cụ tài chính:**1.1. Quản lý rủi ro:**

Tổng công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng công ty vừa có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng công ty bao gồm các khoản nợ, tiền và các khoản tương đương tiền và phần vốn thuộc sở hữu Nhà nước (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận chưa phân phối).

1.2. Các loại công cụ tài chính:**Tài sản tài chính:**

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Tổng công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	384,330,265,781	405,983,575,544
Phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác	430,713,153,533	441,181,498,765
Tài sản tài chính khác	165,166,309,159	150,666,309,159

Công nợ tài chính

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn	1,016,767,197,078	851,870,555,214
Phải trả người bán ngắn hạn và phải trả ngắn hạn khác	231,372,660,105	249,298,504,884

1.3. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính:

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Quản lý rủi ro tỷ giá: rủi ro tỷ giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro về lãi suất là rủi ro về giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của Công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro về lãi suất của Tổng công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho công ty. Tổng công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty không có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh vì các khoản phải thu khách hàng chủ yếu là các khách hàng có uy tín.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền và các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phát sinh và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận. Công nợ tài chính được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu và ngày đáo hạn hợp đồng theo ngày sớm nhất mà Tổng công ty phải trả:

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	1,016,767,197,078	-

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI

Địa chỉ: Số 38- 40 Lê Thái Tổ - Hàng Trống - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Điện thoại: 024 - 3826 7984 - Fax: 024- 3928 8407

Thuyết minh báo cáo tài chính

cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2017

Phải trả người bán ngắn hạn và phải trả ngắn hạn khác

231,372,660,105

-

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

-

Công nợ khác

2. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính năm 2016 đã được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán Cimeico và điều chỉnh theo quyết định 2479/QĐ-UBND ngày 28/04/2017 về Giá trị doanh nghiệp, điều chỉnh theo biên bản kiểm tra quyết toán thuế của Cục thuế TP Hà Nội.

3. Thông tin về hoạt động liên tục

Tổng công ty Thương mại Hapro đang trong tiến trình cổ phần hóa doanh nghiệp. Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh trong các kỳ tiếp theo sau khi cổ phần hóa.

4. Những thông tin khác**Một số chỉ tiêu tài chính**

Chỉ tiêu	ĐVT	Cuối năm	Đầu năm
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	45.80	46.03
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	54.20	53.97
1.2. Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	40.92	40.15
- Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	59.08	59.85
2. Khả năng thanh toán			
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát	lần	2.44	2.49
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1.27	1.35
2.3. Khả năng thanh toán nhanh	lần	0.29	0.33
		Năm nay	Năm trước
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	0.45	1.67
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	0.44	1.31
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	0.39	1.44
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	%	0.38	1.13
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn CSH	%	0.65	2.25

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thu Hằng



Đỗ Tuệ Tâm



Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2017

Tổng Giám đốc



TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI

Địa chỉ: Số 38- 40 Lê Thái Tổ - Hàng Trống - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Điện thoại: 024 - 3826 7984 - Fax: 024- 3928 8407

Thuyết minh báo cáo tài chính

cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2017

Phụ lục số 01: Tình hình tăng tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định						
Số dư đầu năm	635,281,462,019	31,057,665,935	13,149,595,744	1,667,305,291	2,674,122,035	683,830,151,024
- Mua trong năm		168,265,000	1,214,055,192			1,382,320,192
- XDCB hoàn thành	3,030,338,183					3,030,338,183
- Tăng khác	547,578,546					547,578,546
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	638,859,378,748	31,225,930,935	14,363,650,936	1,667,305,291	2,674,122,035	688,790,387,945
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	113,530,859,082	5,731,654,949	3,891,330,261	635,306,136	1,133,806,849	124,922,957,277
- Khấu hao trong năm	9,686,009,325	843,182,795	787,448,079	129,018,291	79,458,396	11,525,116,886
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	123,216,868,407	6,574,837,744	4,678,778,340	764,324,427	1,213,265,245	136,448,074,163
Giá trị còn lại của TSCĐ						
- Tại ngày đầu năm	521,750,602,937	25,326,010,986	9,258,265,483	1,031,999,155	1,540,315,186	558,907,193,747
- Tại ngày cuối năm	515,642,510,341	24,651,093,191	9,684,872,596	902,980,864	1,460,856,790	552,342,313,782

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY MẸ

Địa chỉ: Số 38- 40 Lê Thái Tổ - Hàng Trống - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Điện thoại: 04 38267984 Fax: 04 39288407

Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2017

Phụ lục 02: Đầu tư góp vốn vào các công ty**I Đầu tư vào công ty con**

	Tỷ lệ <%>	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		
		Giá trị theo sổ sách	Giá trị theo xác định lại GTDN	Giá trị theo sổ sách	Xác định lại GTDN	Giá trị theo xác định lại GTDN
Công ty CP Thủy Tạ	51.25%	15,373,500,000	22,397,514,803	15,373,500,000	7,024,014,803	22,397,514,803
Công ty CP Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Chợ Bưởi	62.00%	19,840,000,000	20,172,097,846	19,840,000,000	332,097,846	20,172,097,846
Công ty CP Gốm Chu Đậu	51.00%	10,200,000,000	10,078,992,861	10,200,000,000	(121,007,139)	10,078,992,861
Công ty CP Thực phẩm Hà Nội	51.57%	74,772,000,000	74,725,094,376	74,772,000,000	(46,905,624)	74,725,094,376
Công ty CP Thương mại Dịch vụ Tràng Thi	53.33%	72,002,000,000	78,960,024,601	72,002,000,000	6,958,024,601	78,960,024,601
Công ty CP Rượu Hapro	54.58%	18,000,000,000	10,143,042,918	-	-	-
Công ty CP XNK Thủ công mỹ nghệ và Du lịch thương nhân Hapro	52.50%	5,250,000,000	591,126,893	-	-	-
Công ty CP Phát triển siêu thị Hà Nội	83.42%	51,381,000,000	50,009,767,601	-	-	-
Công ty CP Sự kiện và ẩm thực Hapro	51.00%	5,100,000,000	2,152,102,353	-	-	-
Công ty CP Đầu tư thương mại Hapro Đà Nẵng	78.58%	15,715,000,000	7,499,251,928	-	-	-
Cộng		287,633,500,000	276,729,016,180	192,187,500,000	14,146,224,487	206,333,724,487

II Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết

	Tỷ lệ <%>	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		
		Giá trị theo sổ sách	Giá trị theo xác định lại GTDN	Giá trị theo sổ sách	Xác định lại GTDN	Giá trị theo xác định lại GTDN
Công ty CP Vang Thăng Long	40.00%	16,199,320,000	31,210,694,500	10,799,550,000	15,011,374,500	25,810,924,500
Công ty CP Rượu Hapro				18,000,000,000	(7,856,957,082)	10,143,042,918
Công ty CP XNK Thủ công mỹ nghệ và Du lịch Thương nhân Hapro				5,250,000,000	(4,658,873,107)	591,126,893
Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Hà Nội	31.19%	7,736,000,000	7,489,637,563	7,736,000,000	(246,362,437)	7,489,637,563
Công ty Cổ phần SXKD Gia súc Gia cầm	42.33%	20,000,005,440	7,405,306,985	20,000,005,440	(12,594,698,455)	7,405,306,985

	Tỷ lệ < % >	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		
		Giá trị theo sổ sách	Giá trị theo xác định lại GTDN	Giá trị theo sổ sách	Xác định lại GTDN	Giá trị theo xác định lại GTDN
Công ty CP Đầu tư phát triển hệ thống phân phối Việt Nam	0.17%	1,000,000,000	223,979,391	1,000,000,000	(776,020,609)	223,979,391
Công ty CP Đầu tư Phát triển Hạ Tầng Thương mại Hà Nội	33.42%	12,225,242,550	12,694,528,528	12,225,242,550	469,285,978	12,694,528,528
Công ty Cổ phần KD XNK An Phú Hưng	40.00%	4,000,000,000	4,000,000,000	4,000,000,000		4,000,000,000
Công ty CP Đầu tư Thương mại Hapro Đà Nẵng				15,715,000,000	(8,215,748,072)	7,499,251,928
Công ty CP phát triển siêu thị HN				51,381,000,000	(1,371,232,399)	50,009,767,601
Công ty CP Sự kiện và ẩm thực Hapro				5,100,000,000	(2,947,897,647)	2,152,102,353
Công ty Cổ phần Phân phối Hapro	25.50%	2,550,000,000	-	2,550,000,000	(2,550,000,000)	-
Công ty CP thông tin Hapro	26.77%	2,677,396,334	724,881,764	2,677,396,334	(1,952,514,570)	724,881,764
Công ty CP Thương mại Miền núi Phú Thọ	26.99%	3,974,926,000	1,081,489,581	3,974,926,000	(2,893,436,419)	1,081,489,581
Công ty CP Thương mại Đầu tư Long Biên	30.94%	3,373,000,000	5,685,410,613	3,373,000,000	2,312,410,613	5,685,410,613
Công ty CP SX Chế biến XNK Điều Hapro Bình Phước	20.00%	10,000,000,000	5,703,839,225	10,000,000,000	(4,296,160,775)	5,703,839,225
Công ty CP Siêu thị VHSC (Việt Nam)	35.00%	7,085,949,500	11,340,868,897	7,085,949,500	4,254,919,397	11,340,868,897
Công ty TNHH Cao ốc á Châu	40.00%	4,729,950,000	17,224,410,646	4,729,950,000	12,494,460,646	17,224,410,646
Công ty CP Thương mại Dịch vụ Thời trang Hà Nội	49.03%	49,028,000,000	53,953,599,554	49,028,000,000	4,925,599,554	53,953,599,554
Công ty CP Dịch vụ xuất nhập khẩu Nông sản Hà Nội	42.38%	16,950,000,000	20,476,371,906	16,950,000,000	3,526,371,906	20,476,371,906
Công ty CP Liên hiệp Xuất nhập khẩu và đầu tư Hà Nội	20.15%	40,297,000,000	39,637,885,792	40,297,000,000	(659,114,208)	39,637,885,792
Công ty CP Ong Mật Hà Nội	20.00%	1,000,000,000	1,130,645,063			
Công ty CP Khách sạn Tràng Thi	30.00%	3,000,000,000	3,000,000,000			
Công ty CP Phát triển thương mại và Du lịch Hà Nội	40.00%	2,400,000,000	1,304,537,179	2,400,000,000	(1,095,462,821)	1,304,537,179
Công ty CP Nội thất sinh thái Hapro	20.00%	400,000,000	-			
Cộng		208,626,789,824	224,288,087,187	294,273,019,824	(9,120,056,007)	285,152,963,817

III Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tỷ lệ < % >	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		
		Giá trị theo sổ sách	Giá trị theo xác định lại GTDN	Giá trị theo sổ sách	Xác định lại GTDN	Giá trị theo xác định lại GTDN
	Tỷ lệ < % >	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		
		Giá trị theo sổ sách	Giá trị theo xác định lại GTDN	Giá trị theo sổ sách	Xác định lại GTDN	Giá trị theo xác định lại GTDN
Công ty CP Đầu tư và Thương mại VNN	6.11%	5,250,000,000	1,295,000,000	5,250,000,000	(3,955,000,000)	1,295,000,000
Công ty CP Sữa Hà Nội	0.50%	2,570,000,000	780,000,000	2,570,000,000	(1,790,000,000)	780,000,000
Công ty CP Tập đoàn Vinacontrol	1.90%	2,000,000,000	6,600,000,000	2,000,000,000	4,600,000,000	6,600,000,000
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Toàn cầu	2.74%	13,342,750,000	18,712,607,866	13,342,750,000	5,369,857,866	18,712,607,866
Công ty CP Đầu tư xây dựng thương mại COINTRA	10.00%	1,000,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000	-	1,000,000,000
Công ty TNHH Đầu tư thương mại Tràng Tiền	10.00%	2,000,000,000	10,065,485,897	2,000,000,000	8,065,485,897	10,065,485,897
Công ty CP Gốm sứ Chu Đậu Hải Dương	4.00%	2,000,000,000	-	2,000,000,000	(2,000,000,000)	-
Công ty CP SX Thương mại Dịch vụ Tân Mỹ	6.00%	1,890,000,000	4,056,431,221	1,200,000,000	2,166,431,221	3,366,431,221
Liên doanh TTTM Chợ Ngã Tư Sở		5,550,000,000	5,550,000,000	5,550,000,000	-	5,550,000,000
Công ty CP Nội thất sinh thái Hapro				400,000,000	(400,000,000)	-
Công ty CP Ong Mật Hà Nội				1,000,000,000	130,645,063	1,130,645,063
Công ty CP Thương mại Lăng Yên	5.00%	5,025,000,000	2,064,231,551	5,025,000,000	(2,960,768,449)	2,064,231,551
Công ty CP Xuất nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam	0.25%	87,500,000	133,730,548	50,000,000	46,230,548	96,230,548
Công ty CP Khách sạn Tràng Thi				3,000,000,000	-	3,000,000,000
Cộng		40,715,250,000	50,257,487,083	44,387,750,000	9,272,882,146	53,660,632,146

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI

Địa chỉ: Số 38- 40 Lê Thái Tổ - Hàng Trống - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Điện thoại: 024 - 3826 7984 - Fax: 024- 3928 8407

Thuyết minh báo cáo tài chính

cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2017

Phụ lục 03: Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu**A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại TSCĐ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn Đầu tư XDCB	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	1,436,206,248,318	-	16,366,634,649	-	22,238,692,517	1,474,811,575,484
- Tăng vốn trong năm trước	309,350,033,881	-	11,803,518,944	-	1,358,699,600	322,512,252,425
- Tăng khác		21,021,604,124	747,626,856			21,769,230,980
- Lãi trong năm trước	-	-	-	40,901,641,987	-	40,901,641,987
- Tăng do xác định lại GTDN	21,021,604,124	386,506,285,729		-	-	407,527,889,853
- Phân phối trong năm trước	-	-		40,901,641,987	-	40,901,641,987
- Giảm do xử lý tài chính khi xác định lại GTD	32,257,455,175	-	-	-	-	32,257,455,175
- Giảm khác	25,979,889,833	747,626,856		-	4,528,988,000	31,256,504,689
- Giảm do xác định lại GTDN			747,626,856			747,626,856
2. Số dư cuối năm trước	1,708,340,541,315	406,780,262,997	28,170,153,593	-	19,068,404,117	2,162,359,362,022
3. Số dư đầu năm nay	1,708,340,541,315	406,780,262,997	28,170,153,593	-	19,068,404,117	2,162,359,362,022
- Tăng vốn trong năm	223,716,601	-	3,991,813,130			4,215,529,731
- Lãi trong năm	-	-		13,991,375,202		13,991,375,202
- Tăng khác		-		-		-
- Giảm vốn trong năm		-	-	13,306,043,766		13,306,043,766
+ Trích Quỹ đầu tư phát triển				3,991,813,130		3,991,813,130
+ Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi				9,314,230,636		9,314,230,636
- Lỗ trong năm		-				-
- Giảm khác		-		685,331,436		685,331,436
4. Số dư cuối kỳ	1,708,564,257,916	406,780,262,997	32,161,966,723	-	19,068,404,117	2,166,574,891,753